

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 110/2021/DS-PT

Ngày: 23/7/2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr, ông Nguyễn Tấn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă– Kiểm sát viên.

Ngày 23/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2021/TBTL-TA, ngày 18 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2021/QĐ-PT, ngày 02 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Nh và bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ: Tổ dân phố 3, phường A, thị xã B, tỉnh Đăk Lăk – có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Quốc Ng và bà Huỳnh Thị Mỹ Tr; địa chỉ: Thôn 13, xã P, huyện K, tỉnh Đăk Lăk – có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Quốc Ng và bà Huỳnh Thị Mỹ Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Nguyễn Thị Th trình bày:**

Ngày 07/01/2005, vợ chồng ông Nh, bà Th nhận chuyển nhượng của Ban tự quản thôn 12, xã P, huyện K một thửa đất diện tích 768m², đất thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 57, tại xã P. Giá chuyển nhượng là 52.000.000 đồng. Thửa đất này có nguồn gốc do UBND huyện K cấp cho Ban tự quản thôn 12 để xây dựng hội trường thôn. Tứ cận thửa đất cụ thể như sau: phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp nhà người dân, sau này các hộ dân mở đường đi; phía Nam giáp một số hộ dân; phía Bắc giáp đất trống do Nhà nước quản lý.

Trước đây, gia đình ông Nh, bà Th có làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nhận chuyển nhượng nêu trên nhưng chưa được xem xét. Ngày 01/6/2015, UBND xã P có Tờ trình số 77/TTr-UBND, về việc xem xét cấp đất cho gia đình ông Nh, bà Th. Ngày 25/6/2015, UBND huyện K ban hành Công văn số 838/UBND-TNMT, về việc xử lý Tờ trình số 77/TTr-UBND của UBND xã P, xem xét làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Khi tiến hành đo đạc thì ông Nh, bà Th biết được gia đình ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr đã lấn chiếm 39,42m² đất (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk). Vì vậy, ông Nh và bà Th khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Ng, bà Tr trả lại cho ông bà diện tích 39,42m² đã lấn chiếm; buộc ông Ng, bà Tr phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm tường xây gạch cao 0,5m, hàng rào lưới B40 có chiều dài 18m.

**** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Huỳnh Thị Mỹ Tr và ông Trần Quốc Ng trình bày:***

Năm 2000, gia đình bà Tr ông Ng bị giải tỏa và được Nhà nước cấp đất ở tại thôn 13, xã P, huyện K. Đất của ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bà Tr, ông Ng đã sử dụng đất ổn định từ năm 2000 đến nay và không phát sinh tranh chấp với ai. Bà Tr thừa nhận phần đất 39,42m² mà ông Nh, bà Th đang khởi kiện gia đình bà không được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà gia đình bà đã được cấp. Tuy nhiên, gia đình bà đã đến sinh sống trước gia đình ông Nh, bà Th; và có khai hoang diện tích đất lưu không ở phía sau phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; từ khi làm nhà ở ổn định từ năm 2000 đến nay, không có cơ quan chức năng nào xác định gia đình bà có hành vi lấn chiếm quyền sử dụng đất của người khác. Việc ông Nh, bà Th nhận chuyển nhượng đất từ Ban tự quản thôn 12, xã P thì gia đình bà Tr không biết. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nh, bà Th và căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để giải quyết vụ án.

Về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, ông Ng và bà Tr không có ý kiến gì.

**** Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Đình Đức Th trình bày:***

Khoảng thời gian năm 2004, ông Th đang làm Trưởng thôn 12, xã P, huyện K. Thời điểm này, UBND huyện K có chủ trương cấp đất để xây dựng hội trường thôn 12, xã P. Diện tích đất được cấp là 768m² (có sơ đồ đất kèm theo). Lô đất có đặc điểm kéo dài một đường thẳng, một cạnh mặt đường dài 10m, một cạnh mặt đường dài 12m, đất trống và không có vật kiến trúc nào trên đất.

Sau đó, do có sự chia tách thôn từ thôn 12 thành các thôn 11, 12, 13, 14 và thôn 15 nên vị trí đất mà UBND huyện K cấp để làm hội trường thôn 12 thuộc địa phận thôn 13 hiện tại. Do nhu cầu cấp thiết của việc xây dựng hội trường thôn nên Ban tự quản thôn 12 đã xin ý kiến của UBND xã P, nhân dân thôn 12 và đi đến thống nhất là chuyển nhượng diện tích đất đã được UBND huyện cấp cho ông Nguyễn Ngọc

Nh bà Nguyễn Thị Th với giá 52.000.000 đồng. Ban tự quản thôn 12 đã bàn giao toàn bộ giấy tờ đất liên quan cho ông Nh, bà Th; ông Nh, bà Th có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DSST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Buk đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 100; Điều 170; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Nguyễn Thị Th.

1. Buộc ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr phải hoàn trả lại cho ông Nh, bà Th diện tích đất 39,42m², có tứ cạnh như sau:

Phía Đông giáp đất ông Nh dài 4,6m;

Phía Tây giáp đất ông Nh dài 2,7m;

Phía Nam giáp đất ông Ng, bà Tr dài 10,8m;

Phía Bắc giáp đất ông Nh dài 10,8m.

Diện tích đất tọa lạc tại thôn 13, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Buộc ông Ng, bà Tr phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm tường gạch cao 0,5m, rào lưới B40 có chiều dài 18m.

2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Ông Nh, bà Th tự nguyện chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu ông Ng, bà Tr phải chịu. Ông Nh đã nộp số tiền 3.000.000 đồng tại Tòa án và đã chi phí xong.

4. Về án phí: Ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr phải chịu 985.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả cho ông Nh, bà Th số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0006609 ngày 09/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, về trình tự thủ tục thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của Pháp luật.

Ngày 03/4/2021 bị đơn Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Tại biên bản định giá cấp sơ thẩm chỉ định giá theo giá Nhà nước mà không xác định giá thì trường làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm: tường xây gạch cao 0,5m, rào lưới B40 có chiều dài 18m, di rời hầm rút nhưng cấp sơ thẩm chỉ buộc bị đơn phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất là tường xây gạch cao 0,5m, rào lưới B40 có chiều dài 18m mà không giải quyết việc di rời hầm rút là chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr được nộp trong thời hạn luật định và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ, được tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là loại việc tranh chấp quyền sử dụng đất, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung vụ kiện:

[3.1] Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp: Diện tích đất 39,42 m² đang tranh chấp thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 57, tại xã P, huyện K, có tổng diện tích 768m². Nguồn gốc của thửa đất này là do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho Ban tự quản thôn 12 xây dựng hội trường thôn. Do đất Ủy ban nhân dân huyện cấp để xây dựng hội trường thôn 12 nằm trên đất thôn 13 (thời điểm này thôn 12 tách ra thành các thôn 11, 12, 13, 14, 15) nên Ban thôn 12 đã họp và đi đến thống nhất chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nh, bà Th với giá tiền là 52.000.000 đồng. Về thẩm quyền thì Ủy ban nhân dân cấp xã không có quyền giao đất, cấp đất cũng như chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, diện tích đất trên được quy hoạch đất khu dân cư, việc quản lý sử dụng đất của ông Th và bà Nh là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Ngày 01/6/2015 Ủy ban nhân dân huyện K cũng đã có Công văn số 838/UBND-TNMT trả lời Ủy ban nhân dân xã P và cho phép làm thủ tục cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Như vậy, việc quản lý và sử dụng thửa đất trên của ông Nh, bà Th là hợp pháp.

[3.2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc lô đất hiện gia đình ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr đang sử dụng, theo bà Tr trình bày vào năm 2000 gia đình bà Tr, ông Ng bị giải tỏa và được Nhà nước cấp đất ở tại thôn 13 xã P, huyện K. Bà Tr, ông Ng cho rằng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông bà đã ở từ năm 2000 cho đến nay không có tranh chấp với ai. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm bà Tr đều thừa nhận diện tích đất 39,42m² mà ông Nh, bà Th đang khởi kiện gia đình bà không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp mà do ông Ng, bà Tr tự khai hoang khu đất trống phía sau đất của gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ 1: Căn cứ kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P thì phần diện tích đất gia đình ông Ng, bà Tr đang sử dụng tại các thửa 17 và 171 tờ bản đồ số 57 có diện tích từng thửa là 110m², có tổng diện tích là 290,5m² (Bao gồm cả lối đi nhỏ nằm giữa hai thửa đất có chiều rộng 1,1m, dài 22m). Trong tổng diện tích đất trên thì có 110m² đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 695309 ngày 02/03/2011 (nay là thửa đất số 357, tờ bản đồ số 30). Như vậy, diện tích mà hộ gia đình ông Ng bà Tr đang quản lý và sử dụng không ít hơn diện tích được Nhà nước công nhận.

Thứ 2: Theo biên bản xem xét tại chỗ ngày 16/10/2020 (BL số 55) thể hiện diện tích đất thực tế (bao gồm cả phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận và chưa được cấp Giấy chứng nhận) ông Ng, bà Tr đang sử dụng là 290,5m² có các cạnh như sau:

Phía Đông giáp đất ông T (trước đây của bà H) dài 22m, giáp đất bà Nh 4,6m;

Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Mạnh H (trước đây của ông T) dài 24m, giáp đất bà Nh 2,7m;

Phía Nam giáp đất đường liên thôn dài 11m;

Phía Bắc giáp đất ông Nh dài 10,8m.

Đối chiếu với chiều dài trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 695309, ngày 02/03/2011 được thể hiện tại Biên bản mô tả ranh giới đất ngày 16/12/2009 của Ủy ban nhân dân xã P có các cạnh phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Thu H dài 22m, phía Tây giáp đất ông Huỳnh T có cạnh dài 22m. Biên bản trên đã được ông Trần Quốc Ng – Chủ sử dụng đất ký xác nhận cùng với sự xác nhận của các hộ liền kề là bà H, ông T.

Thứ 3: Ông Ng, bà Tr khai đã quản lý phần diện tích đất tranh chấp trước khi ông Th bà Nh nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, ông Ng bà Tr không có chứng cứ chứng minh về việc này, không thực hiện việc kê khai đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Năm 2009 khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không kê khai diện tích đất trên để Hội đồng đăng ký đất xã P xét duyệt.

Thứ 4: Theo sơ đồ giải thửa (BL số 60) thì các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời kỳ với ông Ng, bà Tr đều thể hiện có chiều dài 22m, có nhiều hộ có cạnh phía Bắc giáp với đất của bà Nh, ông Th thể hiện trong sơ đồ là một đường thẳng trong đó có phần đất đã cấp cho ông Ng, bà Tr quản lý sử dụng.

Như vậy, đã có đủ cơ sở pháp lý để khẳng định ông Ng, bà Tr đã lấn sang phần diện tích của ông Th, bà Nh có các cạnh phía Đông và phía Tây lần lượt là 4,6m và 2,7m. Hành vi trên, đã vi phạm nghĩa vụ của người sử dụng đất được quy định tại điều 170 Luật đất đai 2013: *“1. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.”*

Phần đất mà ông Ng, bà Tr đã lấn chiếm của ông Nh, bà Th có diện tích 39,42m². Cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đất ông Nh dài 4,6m;

Phía Tây giáp đất ông Nh dài 2,7m;

Phía Nam giáp đất ông Ng, bà Tr dài 10,8m;

Phía Bắc giáp đất ông Nh dài 10,8m.

Từ các căn cứ nêu trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để cấp sơ thẩm giải quyết lại với lý do tại biên bản định giá cấp sơ thẩm chỉ định giá theo giá Nhà nước mà không xác định giá thì trường làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm: tường xây gạch cao 0,5m, rào lưới B40 có chiều dài 18m, di dời hầm rút nhưng cấp sơ thẩm chỉ buộc bị đơn phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất là tường xây gạch cao 0,5m, rào lưới B40 có chiều dài 18m mà không giải quyết việc di dời hầm rút là chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn và bị đơn tranh chấp ai là người có quyền sử dụng diện tích đất 39,42m² chứ không tranh chấp về giá trị. Đây là tranh chấp không có giá ngạch, việc định giá là không cần thiết nên việc Hội đồng định giá không xác định theo giá thị trường không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Đối với yêu cầu tháo dỡ hầm rút, xét thấy đây là loại tài sản không thể di dời. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho nguyên đơn, đối với hầm rút ở lòng đất thì nguyên đơn có thể san lấp nếu ảnh hưởng đến việc sử dụng đất.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Nguyên đơn ông Nh, bà Th tự nguyện chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu ông Ng, bà Tr phải chịu. Ông Nhị đã nộp số tiền 3.000.000 đồng tại Tòa án và đã chi phí xong.

[6] Về án phí: Cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp 39,42m² có giá 19.710.000 đồng theo biên bản định giá ngày 16/10/2020, mức án phí có giá ngạch tương ứng là 19.710.000đ x 5% = 985.000 đồng. Buộc bị đơn ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr phải chịu 985.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là chưa phù hợp. Bởi lẽ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án thì, lệ phí Tòa án thì đây là dạng tranh chấp ai là người có quyền sở hữu tài sản chứ không phải tranh chấp về giá trị nên thuộc trường hợp không có giá ngạch. Vì vậy, cần sửa phần án phí, buộc bị đơn ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 148; Khoản 1 Điều 157; Khoản 1, 2 Điều 158; Khoản 1 Điều 164; Khoản 1 Điều 165; Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ vào các Điều 164, 175, 176 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 100; Điều 170; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014. Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần liên quan đến đơn kháng cáo của ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr – Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Nh, bà Nguyễn Thị Th.

Buộc ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr phải hoàn trả lại cho ông Nh, bà Th diện tích đất 39,42m², có tứ cạnh như sau:

Phía Đông giáp đất ông Nh dài 4,6m;

Phía Tây giáp đất ông Nh dài 2,7m;

Phía Nam giáp đất ông Ng, bà Tr dài 10,8m;

Phía Bắc giáp đất ông Nh dài 10,8m.

Buộc ông Ng, bà Tr phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm: tường xây gạch cao 0,5m, rào lưới B40 có chiều dài 18m.

[2] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Ông

Nh, bà Th tự nguyện chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu ông Ng, bà Tr phải chịu. Ông Nh đã nộp số tiền 3.000.000 đồng tại Tòa án và đã chi phí xong.

[3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nh, bà Th số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0006609 ngày 09/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Quốc Ng, bà Huỳnh Thị Mỹ Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại số tiền 600.000 đồng mà ông Ng đã nộp theo biên lai số 0003517 và 0003518 ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định của điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Tú